

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 200/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2017

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Tám**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Nhàn**.

2. Ông **Nguyễn Trương Nguơn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Thanh Sang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Hữu Nhân** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 26 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2016/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2016, về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lương Đình C**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị Ngọc Đ**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Lương Đình C1**, sinh năm 1942.

- **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- **Lương Đình C2**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: số 32/5 N, khu phố 1, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền: **Phạm Duy M**, sinh năm 1976 (Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2016).

Địa chỉ: số 14 N, khu phố 1, phường 2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- **Lê Thị N**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Anh C, chị Đ có mặt; ông C1, bà L, anh M, chị N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn ly hôn đề ngày 23/02/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Lương Đình C trình bày:*

Anh Lương Đình C và chị Nguyễn Thị Ngọc Đ chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện G cấp ngày 10/7/2003. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mất lòng tin với nhau dẫn đến bất hòa trong cuộc sống. Từ ngày 31/11/2015 anh C và chị Đ sống ly thân kéo dài cho đến nay. Về tình cảm vợ chồng anh C, chị Đ xác định không thể tiếp tục, anh yêu cầu xin ly hôn với chị Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/9/2003. Hiện con đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, anh C xin nuôi cháu T, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu nhưng chị Đ yêu cầu chia, anh C thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là một căn nhà kiên cố xây trên phần đất diện tích 557,5m² thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C, tọa lạc ấp K, xã L, huyện G. Ngoài ra, các vật dụng trong nhà gồm: Một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì. Anh C yêu cầu giao cho chị Đ sở hữu căn nhà, anh nhận ½ giá trị. Đối với các vật dụng trong nhà, anh C yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại chị Đ ½ giá trị.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* *Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/02/2017 và quá trình xét xử, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:*

Chị và anh C chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện G cấp ngày 10/7/2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh C không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, hành hung chị vô cớ, đặt chuyện nói xấu chị. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị Đ đồng ý ly hôn với anh C.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Nguyễn Minh T, sinh ngày 11/9/2003. Hiện con đang sống với chị. Khi ly hôn, chị xin nuôi cháu T, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là phần đất diện tích 557,5m², thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện G và một nhà kiên cố. Ngoài ra, các vật dụng trong nhà gồm: Một dàn máy karaoke lưu động (gồm hai lap-top, hai màn hình, một máy phát điện), 23 bộ máy vi tính để bàn, một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì. Ngày 16/02/2017, chị Đ có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị Đ không yêu cầu chia phần đất diện tích 557,5m², một dàn máy

karaoke lưu động và 23 bộ máy vi tính để bàn. Chị yêu cầu chia đôi và xin nhận giá trị các tài sản gồm: Một căn nhà kiên cố, một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Đình C1, bà Nguyễn Thị L có đơn xin vắng mặt, nhưng tại biên bản ghi lời khai ông C1, bà L trình bày: Phần đất diện tích 557,5m² là do ông, bà tặng cho riêng anh C. Nay chị Đ không yêu cầu chia phần đất diện tích 557,5m² thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 7 nên ông C1, bà L không có ý kiến, không có yêu cầu gì khác.*

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Đình C2 có đại diện theo ủy quyền là anh Phạm Duy M có đơn xin vắng mặt, nhưng tại bản tự khai anh M trình bày: Một dàn máy karaoke lưu động và 23 bộ máy vi tính để bàn là tài sản của anh C2. Nay chị Đ không yêu cầu chia một dàn máy karaoke lưu động, 23 bộ máy vi tính để bàn nên anh không có ý kiến gì, không có yêu cầu gì khác.*

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N có đơn xin vắng mặt, nhưng tại bản tự khai chị N trình bày: Vợ chồng Đ có nợ chị phần hui chết 26.000.000 đồng nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị tự thỏa thuận với chị Đ.*

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị:

+ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C với chị Đ.

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh C và chị Đ. Giao cháu Lương Nguyễn Minh T, sinh 11/9/2003 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Chia đôi tài sản theo yêu cầu của chị Đ. Bên nào nhận bằng hiện vật sẽ hoàn lại ½ giá trị tương ứng cho bên kia.

+ Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn ly hôn anh Lương Đình C yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con chung, đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc Đ yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung, do đó quan hệ tranh chấp Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Đình C1, bà Nguyễn Thị L, anh Lương Đình C2 có đại diện ủy quyền anh Phạm Duy M, chị Lê Thị N có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lương Đình C và chị Nguyễn Thị Ngọc Đ là hợp pháp. Quá trình sống chung do hai bên bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn gia đình, mất lòng tin với nhau. Anh C và chị Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Anh C và chị Đ đã ly thân từ ngày 30/11/2015, hai bên không tự khắc phục để ly thân kéo dài cho đến nay. Điều này chứng tỏ về tình trạng hôn nhân giữa anh C và chị Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh C xin ly hôn, tại phiên tòa chị Đ đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa anh C và chị Đ là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Nguyễn Minh T, sinh 11/9/2003. Anh C và chị Đ đều có yêu cầu được nuôi con. Tại phiên tòa, anh C đồng ý để chị Đ tiếp tục nuôi con, thời gian trước đây cháu T do chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo tốt về mọi mặt và phù hợp với nguyện vọng của cháu T xin được ở với chị Đ. Anh C đồng ý để chị Đ tiếp tục nuôi con chung là phù hợp Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Đ.

[4] Về cấp dưỡng: Do chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung:

- Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa anh C và chị Đ đều thống nhất tài sản chung như chị Đ yêu cầu. Việc chị Đ xin rút một phần yêu cầu chia tài sản là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông C1, bà L và đại diện ủy quyền của anh C2 cũng không yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị Đ và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xin chia tài sản chung của chị Đ gồm phần đất diện tích 557,5m² thửa số 325, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C, một dàn máy karaoke lưu động (gồm hai lap-top, hai màn hình, một máy phát điện), 23 bộ máy vi tính để bàn. Khi các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Phần tài sản còn lại chị Đ yêu cầu gồm một căn nhà kiên cố tọa lạc ấp K, xã L; một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì.

- Đối với vật dụng trong nhà, chị Đ và anh C đồng ý chia ½ giá trị tài sản là có căn cứ phù hợp Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh C hiện đang quản lý các tài sản trên và anh C, chị Đ thỏa thuận giao anh C sở hữu, anh C hoàn lại ½ giá trị cho chị Đ. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh C và chị Đ.

- Anh C và chị Đ đều yêu cầu nhận ½ giá trị nhà. Tại phiên tòa, anh C và chị Đ đều thống nhất giá trị căn nhà theo biên bản định giá tài sản ngày 25/8/2016 là 203.514.943 đồng. Nhưng xét thấy căn nhà kiên cố hiện do anh C đang quản lý và căn nhà cất trên phần đất diện tích 557,5m² thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C, chị Đ không yêu cầu về đất. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao căn nhà gắn liền với đất cho anh C sở hữu mới phù hợp, anh C hoàn lại ½ giá trị căn nhà cho chị Đ.

Như vậy, tổng giá trị nhà và vật dụng trong nhà là 213.141.943 đồng. Anh C hoàn lại cho chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị là 106.707.741 đồng. Thực hiện giao nhận khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về nợ chung: Do chị N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh C, chị Đ phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 51, 55, 57, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 147, 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Đình C và chị Nguyễn Thị Ngọc Đ.

2. Giao cháu Lương Nguyễn Minh T, sinh 11/9/2003 cho chị Nguyễn Thị Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lương Đình C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Ngọc Đ.

3.1 Anh Lương Đình C được quyền sở hữu căn nhà kiên cố (gồm nhà trước, nhà sau, nhà mái che, nhà vệ sinh, hầm tự hoại) trên thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện G, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C.

3.2 Buộc anh Lương Đình C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc Đ $\frac{1}{2}$ giá trị nhà số tiền là 101.757.471 đồng.

3.3 Anh C được quyền sở hữu một tủ lạnh hiệu Sanaky, một tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy giặt hiệu Samsung, một máy lạnh hiệu Samsung, một máy nước nóng hiệu Panasonic, một máy lọc nước hiệu Kangaroo, một bàn tròn gỗ, một bàn tròn inox, một tủ bán bánh mì (do anh C đang quản lý). Anh C hoàn lại cho chị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị là 4.950.000 đồng.

Tổng cộng anh C hoàn lại cho chị Đ số tiền 106.707.471 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này, thì hàng tháng còn phải trả lãi phát sinh tính trên số tiền và thời gian chậm thi hành án, với mức lãi suất tính theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3.4 Đình chỉ yêu cầu xin chia tài sản chung của chị Đ đối với phần đất diện tích 557,5m² thửa số 325, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp K, xã L, giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CH06890 ngày 02/4/2013 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Lương Đình C, một dàn máy karaoke lưu động (gồm hai lap-top, hai màn hình, một máy phát điện), 23 bộ máy vi tính để bàn.

4. Về án phí:

- Anh C phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.335.373 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng anh C đã nộp theo biên lai số 37742 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên anh C còn phải nộp tiếp 5.335.373 đồng.

- Chị Đ phải nộp 5.335.373 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.617.656 đồng chị Đ đã nộp theo biên lai số 37802 ngày 24/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên chị Đ còn phải nộp tiếp 717.717 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án tuyên ngày 26 tháng 6 năm 2017, có mặt anh C, chị Đ; ông C1, bà L, anh M, chị N có đơn xin vắng mặt.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Thị Tám